**[JLPT-N3]**

**耳から覚える聴解\_スクリプト**

**変更履歴**

| 反数 | 更新日 | 更新者 | 更新内容 |
| --- | --- | --- | --- |
| 1.0 | 2023/02/12 | Hai | 新規追加 |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**Unit 01:課題理解**

**① 音の聞き取り（１）～発音**

| **CD1-02** | 例 どっちから行っても同じだね。  (1) おなかすいたー。 あれ、 冷蔵庫の中何もない。  (2) その本、そのまんまにしておいて。  (3) なんか食べたいなあ。  (4) そこんところがよくわからないんだよね。  (5) そんなんじゃないよ。 もっと 新しいの。  (6) ひどい雨なんで、バスで行くことにしたよ。  (7)  A: 家の中だからって、そんな恰好して！  B: だって、 暑いだもん。  (8) うーん、この問題、 全然わかんないな.  (9) そんなにたくさん食べらんないよ。  (10) お帰んなさい。 早かったね。 | Ví dụ: Đi đường nào cũng vậy thôi.  (1) Tôi đói. Không có gì trong tủ lạnh.  (2) Để nguyên cuốn sách.  (3) Tôi muốn ăn gì đó.  (4) Tôi không chắc về phần đó.  (5) Không phải như vậy. Nhiều điều mới hơn.  (6) Vì trời mưa to nên tôi quyết định đi bằng xe buýt.  (7)  A: Chỉ vì ở nhà nên mới ăn mặc như vậy!  B: Vì trời nóng.  (8) Chà, tôi không hiểu câu hỏi này chút nào.  (9) Tôi không ăn nhiều như vậy.  (10) Chào mừng về nhà. Đó là sớm. |
| --- | --- | --- |

**② 聴解のための語彙・表現(1) ~ 擬音語・擬態語**

| **CD1-03** | 例 休みの日は一日中ゴロゴロして終わってしまう。  (1) その靴だったら、 長いスカートぴったりですよ。  (2) 引っ 越しの準備でばたばたしています。  (3) 昨晩はぐっすり寝られたよ。  (4) 皆が意見を言うから、 話がごちゃごちゃになってきた。  (5) 駅で知らない男の人にじろじろ見られて、 嫌だった。  (6) 鍵を掛けましたか。 しっかり確認してくださいね。 | Ví dụ: Vào những ngày nghỉ, tôi sẽ lười biếng cả ngày  (1) Đôi giày đó rất phù hợp với chiếc váy dài.  (2) Tôi đang bận chuẩn bị chuyển nhà.  (3) Đêm qua tôi ngủ rất ngon.  (4) Mọi người đều có ý kiến ​​riêng nên cuộc trò chuyện trở nên lộn xộn.  (5) Tôi ghét bị nhìn chằm chằm bởi một người đàn ông mà tôi không biết ở nhà ga.  (6) Bạn có khóa nó không? Vui lòng kiểm tra cẩn thận. |
| --- | --- | --- |
| **CD1-04** | 例 食べ過ぎてむかむかする。  (1) 熱があってふらふらする。  (2) 彼の意見はいつもはっきりしない。  (3) この問題はじっくり考えたほうがいいよ。  (4) 開店してすぐ、 客がどっと入ってきた。  (5) 子どもが高い気に上っているのを見て、はらはらした。 | Ví dụ: Tôi cảm thấy buồn nôn vì ăn quá nhiều.  (1) Tôi bị sốt và cảm thấy chóng mặt.  (2) Ý kiến ​​của anh ấy luôn không rõ ràng.  (3) Bạn nên suy nghĩ về vấn đề này một cách cẩn thận.  (4) Ngay khi cửa hàng mở cửa, khách hàng đã tràn vào.  (5) Tôi rất xúc động khi thấy con tôi rất hào hứng. |

**④ まとめの問題**

| **CD1-05** | **店で、 女の人と定員が話しています。 女の人はどの靴とかえますか。**  F: あの、 先週こちらで買った靴が、もうこわれてしまった。。。  ***M: それは申し訳けありません。すぐに新しいものとお取り返します。 同じものでよろしいですか。***  F: ええ、そうですね...。あ、これ、 前になかった色ですね。  ***M: ええ、きのう 店に入ったばかりの新しい色です。 こちらになさいますか。***  F: きれいですね。 どうしようかな。 あ、このデザインもいいなあ。 あのう、 違うデザインのものと 変えてもいいですか。  ***M: はい、 結構です。 値段が違うものの場合は、お金をお返しするかお支払いいただきますが。***  F: そうですか。 やっぱり、この色のものと変えてください。  ***M: かしこまりました。***  女の人はどの靴と変えますか。 | **Tại cửa hàng, một người phụ nữ và một nhân viên đang nói chuyện. Phụ nữ có thể đi giày gì?**  F: Chà, đôi giày tôi mua ở đây tuần trước đã bị hỏng rồi. . .  ***M: Tôi xin lỗi. Bạn có thể ngay lập tức thay thế nó bằng một cái mới. Bạn có muốn cái giống nhau không?***  F: Vâng, vâng. . . . Ồ, đây là một màu mà tôi chưa từng thấy trước đây.  ***M: Vâng, đó là một màu mới vừa được đưa vào cửa hàng ngày hôm qua. bạn có muốn đến đây không?***  F: Nó thật đẹp. Tôi nên làm gì? Ồ, tôi thích thiết kế này quá. Umm, tôi có thể thay đổi nó thành thứ gì đó có thiết kế khác không?  ***M: Vâng, cảm ơn bạn. Nếu giá khác, chúng tôi sẽ trả lại tiền hoặc bạn sẽ phải trả tiền.***  F: Tôi hiểu rồi. Quả nhiên xin đổi thành màu này.  ***M: Tôi hiểu rồi ạ.***  Phụ nữ thay giày bằng giày nào? |
| --- | --- | --- |
| **CD1-06** | **うちで、 男の人と女の人が話しています。女の人はこの後どうしますか。**  F: おかえりなさい。  ***M: ただいま。 。。。わ、びっくりした。 犬？どうしたの？***  F: 桜が学校の帰りに拾ってきちゃったの。  ***M: 拾って来たって。。。 うちで飼うつもり？***  F: うちは無理だから、おとなりの奥さんに帰るかどうか聞いてみようかと 思ってるんだけど。  会社に誰か犬が好きな人いない？  ***M: うーん、 今すぐには分からないよ。 元の場所に戻してきたら？***  F: かわいそうじゃない、そんなこと。  ***M: ごめん、そうだね。 じゃ、 後で電話するか、明日会社で聞いてみるよ。***  F: お願い。 じゃあ、 私は今からっちょっと 話してくるね。  女の人はこのあとどうしますか。 | **Một người đàn ông và một người phụ nữ đang nói chuyện trong nhà. Người phụ nữ sẽ làm gì sau chuyện này?**  F: Chào mừng anh về nhà.  ***M: Tôi về rồi đây. . . . Tôi rất ngạc nhiên. chó? chuyện gì đã xảy ra thế?***  F: Sakura nhặt nó trên đường từ trường về nhà.  ***M: Sakura đã nhặt nó . . . Định nuôi nó ở nhà?***  F: Ở nhà không thể nuôi nó, vì vậy tôi đang nghĩ đến việc hỏi vợ hàng xóm xem cô ấy có thể nuôi nó không.  Có ai trong công ty của anh thích chó không?  ***M: Chà, tôi không biết ngay bây giờ. Điều gì sẽ xảy ra nếu bạn đặt nó trở lại vị trí cũ?***  F: Tội nghiệp, đại loại thế.  ***M: Xin lỗi, đúng thế nhỉ. Thôi thì mai anh sẽ gọi lại hoặc hỏi ở công ty vậy.***  Xin vui lòng. Vâng, bây giờ tôi sẽ nói chuyện với bạn.  Người phụ nữ sẽ làm gì tiếp theo? |

**Unit 02 - ポイント理解**

① 音の聞き取り（２）〜促音

| **CD1-07** | 例 あの店のケーキ、とってもおいしいんだって。  (1) このスカート、すっごくかわいい。  (2) 文句ばっかり 言ってないで、 自分でやってみれば？  (3) 親子は、あの家に二人っきりで住んでいたそうだ。  (4) 最近暑くって、 疲れてるんだ。  (5) 機能、 友人と 音楽会に行った。  (6) 新しい洗濯機買ったんだ。 結構いいよ。  (7) 彼、どっからきた人？  (8) こっからあのビルまでどのぐらいかかる？  (9) もうそろそろかえろっか？  (10) あ、かぎ、やっぱりここにあった。 | Ví dụ: Bánh ở cửa hàng đó rất ngon.  (1) Chiếc váy này thật dễ thương.  (2) Đừng suốt ngày phàn nàn, tại sao bạn không tự mình thử?  (3) Người ta nói rằng hai cha con sống một mình trong ngôi nhà đó.  (4) Dạo này nắng nóng mệt quá.  (5) Hôm qua, tôi đã đi đến một buổi hòa nhạc với một người bạn.  (6) Tôi đã mua một chiếc máy giặt mới. khá tốt  (7) Anh ấy đến từ đâu?  (8) Mất bao lâu để đến tòa nhà đó từ đây?  (9) Tôi có nên quay lại sớm không?  (10) À, chìa khóa ở đây rồi. |
| --- | --- | --- |

② 聴解のための語彙・表現（２）～外来語

| **CD1-08** | 例 新しいメンバを 紹介します。  (1) 食事の時のマナーについて、 勉強しました。  (2) 困ったとき、 先生がアドバイスしてくださいました。  (3) さいきん、ボランティア活動に参加している。  (4) このアンケートに答えると、プレゼントがもらいえる。  (5) いつか自分でアクセサリーをデザインしたみたい。 | Ví dụ Giới thiệu thành viên mới.  (1) Tôi đã học cách cư xử khi ăn uống.  (2) Khi tôi gặp khó khăn, thầy tôi đã cho tôi lời khuyên.  (3) Tích cực tham gia các hoạt động tình nguyện.  (4) Nếu bạn trả lời câu hỏi này, bạn có thể nhận được một món quà.  (5) Tôi nghĩ một ngày nào đó tôi sẽ thiết kế phụ kiện của riêng mình |
| --- | --- | --- |
| **CD1-09** | 例 有名な作家にインタビューをした。  (1) この計画はコストがかかるよ。  (2) 忙しいので、 旅行をキャンセルした。  (3) 彼女は最近、イメージが変わったね。  (4) 会議は予定の時間をオーバーしいて 終わった。  (5) 寝坊して、 授業をサボってしまった。 | Ví dụ: Tôi đã phỏng vấn một nhà văn nổi tiếng.  (1) Kế hoạch này tốn kém.  (2) Tôi hủy chuyến đi vì bận.  (3) Gần đây cô ấy đã thay đổi hình ảnh của mình.  (4) Cuộc họp kết thúc quá thời gian dự kiến.  (5) Tôi ngủ quên và trốn học. |

**③ 文法の聞き取り（２）～名詞修飾（２）**

| **CD1-10** | 例 ジョンさんはリーさんがとった写真をなくしてしまった。  (1) 妹は私が買った本を友だちにあげてしまった。  (2) 夏休みに書いたレポートを先生に見せてから、もう 一度よく 読んだ。  (3) 山田さんに会いに来たお客さんがいたが、 山田さんはいなかった。  (4) 部長は会議で質問されて困っている山田さんに話しかけた。  (5) 今日、 隣のクラスの学生に貸してもらった辞書を返した。  (6) ヤンさんは国から持ってきてくれたお 菓子をキムさんにも 上げようと 思っている。  (7) 有名な画家が書いた絵を売っている店に泥棒が入った。 | Ví dụ: John làm mất bức ảnh mà Lee đã chụp.  (1) Em gái tôi tặng cuốn sách tôi mua cho bạn của em ấy.  (2) Sau khi đưa bản báo cáo tôi đã viết trong kỳ nghỉ hè cho giáo viên, tôi đã đọc lại.  (3) Có một khách hàng đến gặp ông Yamada, nhưng ông Yamada không có ở đó.  (4) Người quản lý đã nói chuyện với ông Yamada, người đã cảm thấy xấu hổ khi bị đặt một câu hỏi tại cuộc họp.  (5) Hôm nay, tôi trả lại cuốn từ điển mà bạn học lớp bên cho mượn.  (6) Ông Yang đang nghĩ đến việc đưa đồ ngọt mà ông ấy mang từ đất nước của mình cho ông Kim.  (7) Một tên trộm đột nhập vào cửa hàng bán tranh của một họa sĩ nổi tiếng. |
| --- | --- | --- |

**④ まとめの問題**

| **CD1-11** | **男の人と女の人が話しています。 女の人はどうして旅行をやめたのですか。**  M: 今月末、 休みを取って旅行に行くんでしょ？どこに行くんだっけ？  ***F: ああ、 実は、それ、ダメになっちゃったの。***  M: え？ 休みが取れなかった？  ***F: そうじゃないんだけど、 友人急に結婚することになって。***  M: 結婚式と旅行が重なっちゃったのか。  ***F: あ、 日にちは違うの。 でも、 式に来ていく服を買ったり、 美容院に行ったり、お礼をあげたり。。。 お金がね。***  M: なるほどね。 まあ、 旅行また行けるから。  ***F: そうね。***  **女の人はどうして旅行をやめたのですか。** | **Một người đàn ông và một người phụ nữ đang nói chuyện. Tại sao người phụ nữ ngừng đi du lịch?**  M: Vào cuối tháng này, bạn sẽ có một kỳ nghỉ và đi du lịch, phải không? Bạn đi đâu?  ***F: Ồ, thật ra thì, nó hỏng rồi.***  M: Cái gì? Bạn không có một ngày nghỉ sao?  ***F: Không, nhưng bạn tôi đột ngột kết hôn.***  M: Đám cưới có trùng với chuyến đi không?  ***F: Ồ, ngày khác. Nhưng tôi đã mua quần áo cho buổi lễ, đến thẩm mỹ viện và cảm ơn họ. . . tiền bạc.***  M: Tôi hiểu rồi. Vâng, tôi có thể đi du lịch một lần nữa.  ***M: Vâng.***  **Tại sao người phụ nữ ngừng đi du lịch?** |
| --- | --- | --- |
| **CD1-12** | **男の人と女の人が話しています。 女の人はどうして引っ越したいのですか。**  F: ねえ、そろそろ引っ 越さなさい。  ***M: え？どうして？ まだこの部屋に引っ 越して３ 年じゃないか。***  F: でも、 荷物も増えて 狭くなってきたし、 裏にスーパーができてからうるさいし。  ***M: 部屋はそれほど狭くないと 思うけどな。 スーパーだって、できて 買い物が便利になったって喜んでたじゃないか。***  F: それはまあ、そうなんだけど。  ***M: そんなに引っ越したいの？ 家賃も安いし、 僕はここでいいと 思うけど。***  F: でも最近、なんかいろいろうまくいかなくて。 部屋を変えたら気分も変わるかと思って。  ***M: えー？そんなことで引っ 越すの？ それはどうかなあ。 気分を変えたいなら、何か新しい趣味を始めるとか、ほかの方法を考えない？***  F: そうね。 ちょっと 考えてみるわ。  **女の人はどうして 引っ 越したいのですか** | **Một người đàn ông và một người phụ nữ đang nói chuyện. Tại sao phụ nữ muốn chuyển nhà?**  F: Này, đến giờ di chuyển rồi.  ***M: Cái gì? Tại sao? Đã ba năm kể từ khi chúng tôi chuyển đến căn phòng này một lần nữa.***  F: Nhưng nó đang trở nên nhỏ hơn với nhiều hành lý hơn, và nó ồn ào hơn vì siêu thị được xây dựng phía sau nó.  ***M: Tôi không nghĩ căn phòng lại nhỏ như vậy. Bạn có vui không khi một siêu thị được xây dựng và việc mua sắm trở nên thuận tiện?***  F: Vâng, vâng.  ***M: Bạn có thực sự muốn di chuyển? Giá thuê rẻ, và tôi nghĩ mình ổn ở đây.***  F: Nhưng gần đây mọi thứ đã đi sai hướng. Tôi nghĩ nếu tôi đổi phòng, tâm trạng của tôi sẽ thay đổi.  ***M: Cái gì? Bạn đang di chuyển vì lý do đó? Tôi không biết về điều đó. Nếu bạn muốn thay đổi tâm trạng của mình, tại sao không bắt đầu một sở thích mới hoặc nghĩ ra những cách khác?***  F: Vâng. Tôi sẽ nghĩ về nó.  **Tại sao một người phụ nữ muốn di chuyển** |

**Unit 03　概要理解**

**① 音の聞き取り（３）～その他**

| **CD1-13** | 例 だから何回も言ってるだろ。  (1) あ、お弁当（おべんと） 忘れちゃった。  (2) ゴミを分けるなんて、めんどくさいなあ。  (3) この映画、もっかい見たいな  (4)  A: だから、そこが違うんだよ。  B: そっか、わかった！  (5) 今、 学校で新しい技術（ぎじつ）を勉強している。  (6) さっき手術（しじつ）がおわりました。  (7) もう 10分（じっぷん）ほどでもどります。  (8) 松田さんなら、たった今帰ったとこだよ。  (9) その本なら、こっちの棚で見たよ。  (10) すいませんが、ちょっとお話ししたいことが。 | Ví dụ Đó là lý do tại sao tôi đã nói điều đó nhiều lần.  (1) Ồ, tôi để quên hộp cơm trưa.  (2) Phân loại rác rắc rối.  (3) Tôi rất muốn xem bộ phim này.  (4)  A: Vậy đó là sự khác biệt.  B: Được rồi, hiểu rồi!  (5) Bây giờ tôi đang học công nghệ mới ở trường.  (6) Ca phẫu thuật vừa kết thúc.  (7) Tôi sẽ quay lại sau khoảng mười phút nữa.  (8) Ông Matsuda vừa trở về.  (9) Tôi thấy cuốn sách đó trên kệ này.  (10) Xin lỗi, nhưng tôi có chuyện muốn nói với bạn. |
| --- | --- | --- |

**② 聴解のための語彙・表現（３）～漢語（１）**

| **CD1-14** | 例 駅の近くにきれいな公園がある。  (1) 私の国の習慣について話します。  (2) 言い機会ですから、 皆で食事に行きましょう。  (3) 夫は全然家事をやらない。  (4) どの楽器を習いたいですか。  (5) 日本の文化に関心があります。 | Ví dụ: Có một công viên rất đẹp gần nhà ga.  (1) Tôi sẽ nói về phong tục ở nước tôi.  (2) Vì đây là cơ hội để nói điều gì đó, chúng ta hãy ra ngoài ăn.  (3) Chồng tôi không làm việc nhà chút nào.  (4) Bạn muốn học nhạc cụ nào?  (5) Tôi quan tâm đến văn hóa Nhật Bản. |
| --- | --- | --- |

**③ 文法の聞き取り（３）～使役、受身、（～て）あげる／もらう／くれる**

| **CD1-15** | 例1 山田さんが田中さんの写真を撮ってあげた。  例2 山田さんが田中さんに写真を撮らせた。  例3 山田さんが田中さんに写真を撮られた。  (1) チャンさんはキムさんにペンを 貸してもらった。  (2) 先生が駅まで車で送って下さった。  (3) リンさんはアイさんに 教科書を見せてもらった。  (4) 弟はよく 母を困らせる。  (5) 吉田さんは水野さんに本を持ってこさせた。  (6) 山下さんが佐藤さんにいじめられた。  (7) 佐藤さんは鈴木さんに「明日は遅れないで」と 言われた。  (8) トムさんは田中さんに新しい仕事を頼まれた。 | Ví dụ 1 Ông Yamada chụp ảnh ông Tanaka.  Ví dụ 2 Ông Yamada nhờ ông Tanaka chụp ảnh.  Ví dụ 3 Ông Tanaka chụp ảnh ông Yamada.  (1) Chân cho Kim mượn bút.  (2) Cô giáo chở tôi ra ga.  (3) Lin cho Ai xem sách giáo khoa.  (4) Anh trai tôi thường làm phiền mẹ tôi.  (5) Yoshida bắt Mizuno mang theo một cuốn sách.  (6) Ông Yamashita bị ông Sato bắt nạt.  (7) Ông Sato được ông Suzuki nói: "Ngày mai đừng đến trễ".  (8) Tom được Tanaka yêu cầu cho một công việc mới. |
| --- | --- | --- |
| **CD1-16** | 例 男：この仕事、 来週までにやっといて。  女：　来週ですか！ わかりました。  (1) 男：もう 少し考えてみてくれないか。  女：わかりました。  (2) 男：このパソコン、 片付けとくよ。  女：ありがと。 助かるわ。  (3) 女：その部屋、 今は入っちゃだめだよ。  男：そうなんだ。 分かった。  (4) 女：こちらで少しお待ちくださいませんか。  男：わかりました。  (5) 女：あ、それ私の日記！ 読んだの？  男：え？こんなところに置いておくからいけないんだよ。 | Ví dụ Người đàn ông: Hoàn thành công việc này vào tuần tới.  Người phụ nữ: Tuần tới! hiểu rồi.  (1) Người đàn ông: Hãy suy nghĩ thêm một chút.  Người phụ nữ: Được rồi.  (2) Người đàn ông: Tôi sẽ cất chiếc máy tính này đi.  Người phụ nữ: Cảm ơn bạn. Tôi có thể giúp bạn.  (3) Người phụ nữ: Bạn không thể vào căn phòng đó bây giờ.  Người đàn ông: Đúng vậy. Bạn hiểu không.  (4) Người phụ nữ: Bạn vui lòng chờ ở đây một lát được không?  Người đàn ông: Được rồi.  (5) Người phụ nữ: Ồ, đó là nhật ký của tôi! bạn đã đọc?  Người đàn ông: Ơ? Tôi không thể để nó ở một nơi như thế này. |

**④ まとめの問題**

| **CD1-17** | **学生が話しています。**  F: 私は日本語を勉強しているんですが、 漢字が一番大変です。  書き方も難しいし、 一つの漢字に読み方がたくさんあって、 勉強するのに本当に時間がかかります。  私は小さいカードを使って、 表に漢字を、 裏に読み方や使い方を書いて、 電車の中なんかで見て覚えるようにしています。  時々 に日本人の友だちに漢字のクイズを作ってもらって、それをやると、 楽しく 勉強できますよ。  **女の人は何ついて話していますか。** | **Sinh viên đang nói chuyện**  F: Tôi đang học tiếng Nhật, nhưng chữ Kanji là khó nhất.  Rất khó viết và có nhiều cách đọc từng chữ Hán nên bạn phải mất rất nhiều thời gian để học.  Tôi sử dụng những tấm thẻ nhỏ và viết chữ Hán ở mặt trước, cách đọc và cách sử dụng chúng ở mặt sau để tôi có thể học khi nhìn thấy chúng trên tàu.  Đôi khi, tôi nhờ những người bạn Nhật Bản làm cho tôi một bài kiểm tra chữ Hán, và nếu tôi làm được, tôi sẽ có hứng thú học tập.  **Người phụ nữ đang nói về cái gì?** |
| --- | --- | --- |
| **CD1-18** | **大学で、 女の人がアナウンスをしています。**  F: 就職課からの連絡です。  夏休みに三日間、「面接の講座」を行います。  面接のときの言葉の使い方、 服装、 立ち方、 座り方のマナーを、 体験しながら学ぶことができます。  時間や場所などの詳しいことは就職課できいてください。  申し込みは、 今日の午後１ 時から金曜日の午後３ 時までですので、 参加したい学生は学生証を持って就職課まで来てください。  **女の人は何ついて話していますか。** | **Tại trường đại học, một người phụ nữ đang thông báo.**  F: Đây là một tin nhắn từ phần việc làm.  Trong ba ngày của kỳ nghỉ hè, chúng tôi sẽ tổ chức một “khóa học phỏng vấn”.  Bạn có thể học cách sử dụng từ ngữ trong buổi phỏng vấn, cách ăn mặc, cách đứng và cách ngồi trong khi trải nghiệm nó.  Vui lòng liên hệ với Bộ phận Hướng nghiệp để biết chi tiết như thời gian và địa điểm.  Đơn đăng ký được nhận từ 1:00 chiều hôm nay đến 3:00 chiều Thứ Sáu, vì vậy những sinh viên muốn tham gia nên đến Phòng Hướng nghiệp với thẻ sinh viên của mình.  **Người phụ nữ đang nói về cái gì?** |

Unit 04. 発話表現

**① 音の聞き取り（４）～話しことばの音の変化（１）**

| **CD1-19** | 例 あっちで待ってるよ。  (1) 誕生日、 覚えててくれてありがとう。  (2) 今書いているところだから、まだ読んじゃだめ。  (3) たくさんあって迷っちゃう  (4) 先にチケットを買っちゃったらどう？  (5) 料理、 作っとくね。  (6) この箱、 車の中に運んどいてくれる？  (7) 早くしなきゃ、 遅刻するよ。  (8) ノートには名前を書いておかなくちゃ。  (9) このドラマ、もう 半分以上終わっちゃってるね。  (10) 寝る前に、 明日の準備をしちゃっときなさい。 | Ví dụ: Tôi sẽ đợi bạn ở đằng kia.  (1) Cảm ơn bạn đã nhớ sinh nhật của tôi.  (2) Tôi đang viết nó bây giờ, vì vậy đừng đọc nó.  (3) Tôi bị lạc vì có quá nhiều  (4) Tại sao bạn không mua vé trước?  (5) Tôi sẽ nấu ăn.  (6) Bạn có thể mang chiếc hộp này lên xe được không?  (7) Nhanh lên kẻo muộn mất.  (8) Tôi phải ghi tên mình vào cuốn sổ.  (9) Vở kịch này đã đi được hơn một nửa.  (10) Trước khi đi ngủ, hãy chuẩn bị cho ngày mai. |
| --- | --- | --- |

**② 聴解のための語彙・表現（４）～敬語表現**

| **CD1-20** | 例 課長なんとおっしゃいましたか。  (1) こちらの資料をいただきたいんですが。  (2) どうぞこちらにお座りください。  (3) その本、 拝見してもよろしいでしょうか。  (4) どうぞ遠慮なく 召し上がってください。  (5) 昨日、 課長の奥様にお目にかかりました。 | Ví dụ Trưởng phòng đã nói gì?  (1) Tôi muốn có tài liệu này.  (2) Mời ngồi đây.  (3) Tôi có thể xem qua cuốn sách đó không?  (4) Xin cứ tự nhiên mà ăn.  (5) Hôm qua, tôi gặp vợ trưởng phòng. |
| --- | --- | --- |
| **CD1-21** | 例 山田と申します。  (1) どうなさいますか  (2) 社長はそのは所をご存じだそうです。  (3) もうお休みになりますか。  (4) 田中さんにはお子様が二人いらっしゃいます。  (5) 何時ごろ 伺いましょうか。 | Ví dụ Tên tôi là Yamada.  (1) Bạn thế nào rồi?  (2) Chủ tịch dường như biết nơi này.  (3) Bây giờ bạn có đi nghỉ không?  (4) Tanaka có hai con.  (5) Chúng ta sẽ gọi lúc mấy giờ? |

**③ 話者の心情を考える（１）**

| **CD1-22** | 例 良かったら、 一緒にどう？  (1) 大変申し訳ありませんでした。  (2) 確か次の駅で乗り換えるんだったよね。  (3) 心配なら、 先生に聞いてみれば？  (4) この間はごちそうさまでした。  (5) できればやってもらいたいなあ。  (6) 少しは手伝ってくれればいいのに。 | Ví dụ, nếu bạn không phiền, thì　sao?  (1) Tôi rất xin lỗi.  (2) Nếu tôi nhớ không nhầm thì bạn đã đổi tàu ở ga tiếp theo.  (3) Nếu lo lắng sao không hỏi thầy?  (4) Cảm ơn vì bữa ăn hôm trước.  (5) Nếu có thể, tôi muốn bạn làm điều đó.  (6) Tôi ước tôi có thể giúp bạn một chút. |
| --- | --- | --- |
| **CD1-23** | 例 映画のチケットを持っています。 友だちを誘いたいです。 なんといいますか。  ① この映画、 見に行って。  ② この映画見に行かない？  ③ この映画見に行かない。  ④ この映画、 見に行ったよ。  ⑤ この映画、 見に行こうよ。  (1) 会社のお客さんとの約束の時間に遅れてしまいました。 なんと言いますか。  ① 遅れてしまって 申し訳ありません。  ② 少々 お待ちください。  ③ お待たせしてすみません。  ④ お待ちしてもいいですか。  ⑤ お待ちしていました。  (2) 先生の荷物が重そうなので、 手伝おうと思います。なんと言いますか。  ① 先生、 荷物を持ってもよろしいですか。  ② 先生、 荷物お持ちしましょうか。  ③ 先生、 荷物をお持ちになりますか。  ④ 先生、 荷物を持ってくださいませんか。  ⑤ 先生、 荷物をお持ちします。  (3) 会社の受付で田中さんとの約束について話します。 なんと言いますか。  ① 田中さんにお会いしたいですが。  ② 田中さんをお願いできますか。  ③ 田中さんにあったことがありますか。  ④ 田中さんに会ってくださいませんか。  ⑤ 田中さんと会うことになっているんですが。  (4) 友だちのチャンさんが学校を休むことを先生に伝えます。 先生になんと言いますか。  ① 先生、チャンさんが学校を休みそうです。  ② 先生、チャンさんが学校を休むそうです。  ③ 先生、チャンさんは学校を休んでもいいですか。  ④ 先生、チャンさんに学校を休ませてもいいですか。  ⑤ 先生、チャンさんが学校を休むって言ってました。 | Ví dụ Tôi có một vé xem phim. Tôi muốn mời bạn bè của tôi. bạn nói gì?   1. Đi xem phim này. 2. Bạn có muốn đi xem phim này không? 3. Tôi sẽ không xem bộ phim này. 4. Tôi đã đi xem bộ phim này. 5. Chúng ta hãy đi xem bộ phim này.   (1) Tôi đã trễ hẹn với khách hàng của công ty. bạn nói gì?   1. Xin lỗi vì đến muộn. 2. xin vui lòng chờ một chút. 3. Xin lỗi vì đã để bạn đợi. 4. Tôi có thể chờ đợi cho bạn? 5. Tôi đã chờ đợi cho bạn.   (2) Hành lý của giáo viên có vẻ nặng, vì vậy tôi đang nghĩ đến việc giúp cô ấy. Bạn nói gì?   1. Thầy ơi, em xách hành lý cho thầy được không ạ? 2. Thầy ơi, em xách hành lý cho thầy được không ạ? 3. Thưa thầy, thầy có muốn mang hành lý không? 4. Thầy ơi, thầy mang hành lý cho em được không? 5. Thầy ơi, tôi sẽ mang hành lý của bạn.   (3) Tôi sẽ nói về lời hứa của mình với ông Tanaka tại buổi tiếp tân của công ty. bạn nói gì?   1. Tôi muốn gặp ông Tanaka. 2. Anh Tanaka, tôi nhờ anh một việc được không? 3. Bạn đã bao giờ gặp ông Tanaka chưa? 4. Bạn có muốn gặp ông Tanaka không? 5. Tôi có cuộc gặp với ông Tanaka.   (4) Tôi sẽ nói với giáo viên rằng bạn Chan của tôi sẽ nghỉ học. Bạn sẽ nói gì với giáo viên của bạn?   1. Thưa thầy, hình như bạn Chan nghỉ học. 2. Có vẻ như bạn Chan sẽ được nghỉ học trước. 3. Thưa thầy, bạn Chan có được nghỉ học không ạ? 4. Thưa thầy, em có thể cho bạn Chan nghỉ học được không ạ? 5. Thưa thầy, bạn Chan nói rằng sẽ nghỉ học. |

**④ まとめの問題**

| **CD1-24** | **(1) 会社の先輩が荷物をたくさん持っているので、 持ってあげます。 何と言いますか。**  ① 少しお持ちしましょうか。  ② 少しお待ちになりませんか。  ③ 少しお待ちくださいませんか。  (2) 日本語の手紙を書きました。 先生に見てもらいたいです。 なんと 言いますか。  ① 手紙をチェックしてくださってもよろしいですか。  ② 手紙をチェックなさいますか。  ③ 手紙をチェックしていただきたいんですが。 | **(1) Đồng nghiệp của bạn ở cơ quan có rất nhiều hành lý, vì vậy bạn sẽ mang giúp cho đồng nghiệp. Bạn nói gì.**   1. Cho mang 1 ít cho bạn nhé? 2. Bạn có thể mang 1 ít được không? 3. Xin vui lòng mang 1 ít không?   (2) Bạn đã viết một lá thư bằng tiếng Nhật. Bạn muốn giáo viên của bạn xem nó. Bạn nói gì?   1. Bạn có thể kiểm tra bức thư giúp tôi được không? 2. Bạn có muốn kiểm tra thư không? 3. Tôi muốn bạn kiểm tra thư. |
| --- | --- | --- |
| **CD1-25** | **(1) 会社の新しい仕事がしたいです。 何と言いますか。**  ① よろしければ、やらせていただけませんか。  ② よろしければ、やっていただけませんか。  ③ よろしければ、やってみませんか。  **(2) 先生をパーティーに誘いたいです。 なんと言いますか。**  ① パーティーがあるんですが、先生も来たいですか。  ② パーティーがあるんですが、先生もいらっしゃいませんか。  ③ パーティーがあるんですが、先生はいらしゃってもいいですか。 | **(1) Bạn muốn có một công việc mới của công ty. Bạn nói gì.**   1. Nếu không phiền, bạn có thể để tôi làm không? 2. Nếu không phiền, bạn có thể làm giúp tôi được không? 3. Nếu không phiền, sao bạn không thử?   **(2) Bạn muốn mời giáo viên của bạn đến dự tiệc. Bạn nói gì?**   1. Tôi có một bữa tiệc, giáo viên có muốn đến không? 2. Tôi có một bữa tiệc, giáo viên có đi không ? 3. Tôi có một bữa tiệc, giáo viên có thể đến không? |

**Unit 05 即時応答**

**① 音の聞き取り（５）～話しことばの音の変化（２）**

| **CD1-26** | 例 そんなこと言ってないよ。  (1) うちの犬、 誰でもついてくんだよね。  (2) あ、バスに乗り遅れちゃった。  (3) 早く掃除しちゃわないと。  (4) あ、薬飲まなくちゃ。  (5) 明日はテストだから、休んじゃいけないよ。  (6) それについては、あとでメールを 出しこうとおもっているよ。  (7) 帰る前に、書類を全部書いとかないといけないよ。  (8) あーあ、もっと勉強しときゃ良かった。  (9) そのプリント、捨てちゃっといてくれない。  (10) これ、 片付けといちゃいけないの。 | Ví dụ: tôi đã không nói điều đó.  (1) Con chó của tôi đi theo mọi người phải không?  (2) Ồ, tôi bị lỡ xe buýt.  (3) Tôi phải dọn dẹp sớm.  (4) Ôi, tôi phải uống thuốc.  (5) Ngày mai tôi có bài kiểm tra nên tôi phải nghỉ.  (6) Tôi định gửi email về điều đó sau.  (7) Tôi phải điền vào tất cả các thủ tục giấy tờ trước khi về nhà.  (8) Ồ, tôi nên học nhiều hơn.  (9) Đừng vứt bản in đó đi.  (10) Điều này không nên được làm sạch? |
| --- | --- | --- |

**② 聴解のための語彙・表現（５）～ 漢語（２）**

| **CD1-27** | 例 いい天気だから、 遊びに行きましょう。  (1) 今度、 私の友人を先生に紹介しますね。  (2) 昨日の試験は難しかった。  (3) 次の急行で電車に乗ります。  (4) こちらのプールを利用したいんですが。  (5) ジョギングは健康のためにやっています。 | Ví dụ: Thời tiết đẹp, chúng ta hãy đi chơi.  (1) Lần tới tôi sẽ giới thiệu bạn tôi với giáo viên.  (2) Bài kiểm tra hôm qua khó.  (3) Đi chuyến tàu tốc hành tiếp theo.  (4) Tôi muốn sử dụng hồ bơi này.  (5) Tôi chạy bộ vì sức khỏe của mình. |
| --- | --- | --- |

**③ 話者の心情を考える（３）**

| **CD1-28** | 例 その仕事が終わったら、もう帰ってもいいですよ。  (1) 忙しそうだね。 この書類、 僕がやってあげるよ。  (2) 明日、 入管へ行かなければならないので、アルバイトを 休みたいんですが。  (3) あのう、それ、 私のグラスなんですけど。  (4) いつもありがとうございます。 これ、つまらないものなんですが。  (5) 今日の食事会に出席していただけませんか。 | Ví dụ: Sau khi làm việc xong, bạn có thể về nhà.  (1) Trông bạn có vẻ bận rộn. Tôi sẽ làm tài liệu này cho bạn.  (2) Tôi phải đến văn phòng nhập cư vào ngày mai, vì vậy tôi xin nghỉ làm công việc bán thời gian của mình.  (3) Ừm, đó là ly của tôi.  (4) Cảm ơn bạn như mọi khi. Món quà tầm thường thôi.  (5) Bạn có muốn tham dự bữa tiệc tối hôm nay không? |
| --- | --- | --- |
| **CD1-29** | 例　もしもし、 田中さんはいらっしゃいますか。  (1) はい、 少々 お待ちください。  (2) はい、 今から参ります。  (3) 今、 席を外しております。  (4) こちらからお電話します。  ① その仕事、 私にやらせていただきたいんですが。  (1) そうか。 じゃ、頼むよ。  (2) じゃ、やらせてもらおう  (3) やってくれると助かるよ。  (4) やらせてもらえると嬉しいよ。  ②あ、よかった。 電車に間に合わないかと 思ったよ  (1) よかったね。 間に合って。  (2) ヤパリ 間に合わなかったね。  (3) 間に合ったらよかったのにね。  (4) ほんと、 間に合うと思わなかった。  ③ それ、あまりよくないじゃない。  (1) そうかあ私はいいと 思うけど。  (2) そう。 良くなるといいね。  (3) うん、 私もよくないと 思う。  (4) どうかな。 いいかもしれないよ。  ④すみません。 このパンフレット、いただいてもいいですか。  (1) ええ、どうぞお持ちください。  (2) かまいませよ。 どうぞ。  (3) いいえ、いただきません。  (4) じゃ、いただきましょう。  ⑤さっきのスピーチ、よかったですよ。 よく頑張りましたね。  (1) ありがとうございます。 先生のおかげです。  (2) いえ、あまりがんばらなかったんです。  (3) いいえ、まだまだです。  (4) そう 言っていただけると 嬉しいです。 | Ví dụ: Xin chào, ông Tanaka có ở đây không?  (1) Vâng, vui lòng đợi trong giây lát.  (2) Vâng, tôi sẽ đến ngay bây giờ.  (3) Bây giờ tôi đã ra khỏi chỗ ngồi.  (4) Tôi sẽ gọi cho bạn.  ① Tôi muốn bạn để tôi làm công việc đó.  (1) Đúng. Vậy thì xin mời.  (2) Vậy để tôi làm  (3) Sẽ rất hữu ích nếu bạn có thể giúp tôi.  (4) Tôi sẽ rất vui nếu bạn để tôi làm việc đó.  ② Ồ, tốt. Tôi nghĩ rằng tôi sẽ bỏ lỡ chuyến tàu  (1) Tốt cho bạn. đúng giờ.  (2) Quả nhiên bạn đã không đến kịp.  (3) Ước gì tôi đến kịp.  (4) Tôi thực sự không nghĩ là bạn sẽ đến kịp.  ③ Như vậy không tốt lắm.  (1) Tôi hiểu rồi.  (2) Vâng. hy vọng nó sẽ tốt hơn  (3) Ừ, tôi cũng không nghĩ vậy.  (4) Tôi không biết. nó có thể là tốt  ④Xin lỗi. Tôi có thể có cuốn sách nhỏ này?  (1) Vâng, xin vui lòng lấy nó.  (2) Thôi kệ. Xin vui lòng.  (3) Không, chúng tôi không.  (4) Vậy thì ăn thôi.  ⑤ Bài phát biểu của bạn vừa rồi thật tuyệt. làm tốt.  (1) Cảm ơn bạn. Cảm ơn giáo viên của tôi.  (2) Không, tôi đã không cố gắng lắm.  (3) Chưa, chưa.  (4) Tôi rất vui khi nghe điều đó. |

**⑤ 文法の聞き取り（４）**

| **CD1-30** | 例1 弟は母に買いもにに行かされた。  例2 田中さんは山田さんにコンピューターを使わせてもらった。  (1) 友だちが遅れたので、 30分も待たされた。  (2) 太郎君はよく 花子ちゃんに泣かされている。  (3) 佐藤さんはいつも山下さんにぐちをきかされる。  (4) 弟は妹に部屋の掃除をさせられて 怒っている。  (5) 課長に海外研修に行かせていただいた。  (6) 田中さんにお願いしあたら、 会社のセミナに参加させてくれた。  (7) 課長、 私にも意見を言わせてくださいませんか。  (8) アリさんはジョンさんにノートをコピーさせてもらった。 | Ví dụ 1 Em trai tôi được mẹ đưa đi mua sắm.  Ví dụ 2 Ông Tanaka cho ông Yamada sử dụng máy tính.  (1) Bạn tôi đến muộn nên tôi phải đợi nửa tiếng.  (2) Taro thường bị Hanako làm cho khóc.  (3) Ông Sato luôn bị ông Yamashita phàn nàn.  (4) Anh trai tôi tức giận vì em gái anh ấy bắt anh ấy dọn phòng.  (5) Người quản lý cho tôi đi đào tạo ở nước ngoài.  (6) Tôi đã đề nghị ông Tanaka cho tôi tham gia một buổi hội thảo của công ty.  (7) Trưởng phòng, tôi cũng có thể cho ý kiến ​​​​của mình?  (8) Ali để John chép vở. |
| --- | --- | --- |
| **CD1-31** | 例 男： 来週うまでにこの本についてレポートを 書きなさい。  女： 来週?..。はい。  (1) 男： 洗濯物がいっぱいになてるよ。  女： 今日は暇なんでしょ？ 洗濯してくれる。  (2) 男：あれ？ここに雑誌置いてなかった。  女：え？まだ読んでなかったの？ ごめん、 捨てちゃって。  (3) 男：この資料、 会議で使わせていただいてもいいでしょうか。  女：ええ、かまいませ如。  (4) 女：さあさあ、ピアノの 練習の時間よ。  男：えー、もう？はーい。  (5) 男：あの、 料理はまだ来ないんですけど。  女：すみません、 今作っていますので、もう 少々 お待ち下さい。 | Ví dụ Man: Viết báo cáo về cuốn sách này vào tuần tới.  Người phụ nữ: Tuần tới? . . . Đúng.  (1) Người đàn ông: Đồ giặt đầy rồi.  Người phụ nữ: Hôm nay bạn có rảnh không? Tôi sẽ giặt đồ cho bạn.  (2) Người đàn ông: Hả? Tôi đã không đặt tạp chí ở đây.  Người phụ nữ: Ơ? bạn chưa đọc nó à? Tôi xin lỗi, tôi đã ném nó đi.  (3) Người đàn ông: Tôi có thể sử dụng tài liệu này tại cuộc họp không?  Người phụ nữ: Vâng, nó không quan trọng.  (4) Nữ: Nào, đến giờ tập piano rồi.  Nam: Ơ, rồi à? Đúng.  (5) Người đàn ông: Ừm, đồ ăn chưa tới.  Người phụ nữ: Xin lỗi, tôi đang làm nó ngay bây giờ, vì vậy xin vui lòng đợi một chút nữa. |

**Unit 05 - まとめの問題**

| CD1-31 | ①  M：お元気そうで、 何よりです。  F：  (1) はい、おかげさまで。  (2) どうぞ、お元気で。  (3) それはありがたいです。  ②  F：早く 来てって言ったのに。  M：  (1) 遅れて残念だったね。  (2) 遅れてごめん。  (3) 遅れてよかったんだね。 | ①  M: Tôi rất vui vì bạn đang làm tốt.  F:  (1) Vâng, cảm ơn.  (2) Hãy chăm sóc bản thân.  (3) Tôi đánh giá cao điều đó.  ②  F: Tôi đã bảo bạn đến nhanh mà.  M:  (1) Tôi xin lỗi tôi đến trễ.  (2) Xin lỗi vì đến muộn.  (3) Bạn rất vui vì đã đến muộn. |
| --- | --- | --- |